CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM (OSC VIỆT NAM)

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM (OSC VIỆT NAM)
DN: c=VN, st=Bà Rịa-Vũng Tàu, l=Thành phố Vũng Tàu, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM (OSC VIỆT NAM), 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500101844
Date: 2018.07.30 20:37:25 +07'00'

Tp.Vũng Tàu, tháng 07 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch (Thôi nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2018)
Ông Nguyễn Tuấn Huệ	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nga	Uỷ viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2018)
Ông Thái Hồng Cương	Uỷ viên
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Uỷ viên
Ông Trần Anh Tuấn	Uỷ viên (Thôi nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Uỷ viên
Bà Nguyễn Hồng Hải	Uỷ viên

Ban Tổng Giám đốc	
Ông Thái Hồng Cương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 11/01/2018
Ông Thái Hồng Cương	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11/01/2018

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3500101844 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM
TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc
Tp. Vũng Tàu, ngày 29 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**206,987,529,045.00**	**196,293,598,883**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**34,828,031,037.00**	**111,111,134,313**
1. Tiền	111		15,828,031,037.00	10,111,134,313
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,000,000,000.00	101,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**1,605,639,000.00**	**18,817,500,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,216,942,000.00	2,216,942,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(611,303,000.00)	(399,442,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	17,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**161,318,601,403.00**	**50,911,642,422**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	53,786,720,667.00	42,713,738,365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6,017,839,599.00	1,759,449,352
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	100,000,000,000.00	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	9,234,950,131.00	9,655,859,112
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7,720,908,994.00)	(3,217,404,407)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**7,662,373,880.00**	**13,275,333,964**
1. Hàng tồn kho	141		7,752,403,433.00	13,365,363,517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(90,029,553.00)	(90,029,553)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,572,883,725.00**	**2,177,988,184**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	1,337,382,459.00	1,218,446,873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		157,486,807.00	302,053,904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	78,014,459.00	657,487,407
			-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**537,291,832,960.00**	**555,374,425,520**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19,144,638,417.00**	**18,887,893,522**
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	19,144,638,417.00	18,887,893,522
II. Tài sản cố định	**220**		**210,819,104,798.00**	**223,590,397,492**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	210,671,395,303.00	223,419,069,849
- Nguyên giá	*222*		403,703,303,729.00	418,239,369,304
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(193,031,908,426.00)	(194,820,299,455)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	147,709,495.00	171,327,643
- Nguyên giá	*228*		7,756,737,875.00	7,756,737,875
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(7,609,028,380.00)	(7,585,410,232)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**141,434,934,125.00**	**143,588,224,367**
- Nguyên giá	*231*		321,395,407,591.00	307,481,720,319
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		(179,960,473,466.00)	(163,893,495,952)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**15**	**8,905,298,312.00**	**751,752,858**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,905,298,312.00	751,752,858
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**117,574,309,065.00**	**123,300,403,733**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		117,574,309,065.00	123,300,403,733
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**39,413,548,243.00**	**45,255,753,548**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	39,366,614,331.00	45,208,819,636
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		46,933,912.00	46,933,912
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**744,279,362,005.00**	**751,668,024,403**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**117.503.377.160**	**126.389.751.230**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**59.331.254.083**	**66.760.611.292**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	22.878.052.513	28.647.604.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	4.597.535.939	1.464.646.723
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.814.169.094	3.451.003.283
4. Phải trả người lao động	314		8.340.218.383	17.968.110.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	7.401.579.807	1.625.912.409
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		343.879.617	945.136.728
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.769.823.937	5.244.561.969
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	6.311.523.520	6.358.762.625
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		874.471.273	1.054.873.226
II. Nợ dài hạn	**330**		**58.172.123.077**	**59.629.139.938**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.384.353.921	2.459.255.113
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	11.606.309.126	10.229.165.126
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	44.181.460.030	46.940.719.699
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**23**	**626.775.984.845**	**625.278.273.173**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**626.775.984.845**	**625.278.273.173**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*600.000.000.000*	*600.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.835.753.490	3.835.753.490
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.182.257.297)	(1.182.257.297)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		277.174.443	(159.204.682)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.487.305.942	4.633.817.489
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.490.695.145	16.852.215.913
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*15.502.683.936*	*10.447.077.214*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.988.011.209*	*6.405.138.699*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		867.313.122	1.297.948.260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**744.279.362.005**	**751.668.024.403**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM
M.S.D.N: 3500101844 C.T.C.P
TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Thái Hồng Cương	Lê Văn Chiến	Lê Dương Thuỷ
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**213.017.492.755**	**271.322.077.474**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**26**	**213.017.492.755**	**271.322.077.474**
4. Giá vốn hàng bán	11	27	183.166.461.408	233.754.579.975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**29.851.031.347**	**37.567.497.499**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	7.470.110.426	3.772.325.977
7. Chi phí tài chính	22	30	5.170.377.710	1.619.268.158
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.501.670.465*	*1.742.119.281*
8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(803.730.634)	(1.276.696.303)
9. Chi phí bán hàng	25	33	3.895.488.452	7.250.791.681
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	24.488.631.158	27.233.865.766
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**2.962.913.819**	**3.959.201.568**
12. Thu nhập khác	31	31	1.791.202.181	2.124.792.073
13. Chi phí khác	32	32	2.303.389.680	1.308.131.889
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(512.187.499)**	**816.660.184**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.450.726.320**	**4.775.861.752**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		467.988.246	592.491.602
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	33.871.595
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**1.982.738.074**	**4.149.498.555**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	*61*		*1.988.011.209*	*4.434.484.844*
18.2. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	*62*		*(5.273.135)*	*(284.986.289)*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	33	74

M.S.D.N: 3500101844 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Thái Hồng Cương	Lê Văn Chiến	Lê Dương Thuỷ
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***2,450,726,320***	***4,775,861,752***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14,779,883,584	13,667,548,974
- Các khoản dự phòng	03	4,528,741,034	267,172,998
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(133,383,712)	9,037,284
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7,283,220,583)	(4,750,240,486)
- Chi phí lãi vay	06	2,501,670,465	1,742,119,281
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***16,844,417,108***	***15,711,499,803***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11,381,004,592)	17,086,383,097
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5,612,960,084	(933,213,291)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5,034,839,911)	(13,175,980,408)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5,723,269,719	3,475,262,060
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,501,670,465)	(1,742,119,281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(653,419,775)	(1,226,096,929)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(346,319,036)	(1,412,242,289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***8,263,393,132***	***17,783,492,762***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8,949,317,300)	(18,800,350,890)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	2,724,395,454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100,000,000,000)	(10,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17,000,000,000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,198,750,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6,714,720,008	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,693,023,726	3,751,699,207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(81,740,323,566)***	***(22,324,256,229)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	423,000,000	20,371,312,824
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,229,498,774)	(2,488,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(2,806,498,774)***	***17,882,912,824***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(76,283,429,208)**	**13,342,149,357**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	111,111,134,313	71,258,671,068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	325,932	(2,721,795)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**34,828,031,037**	**84,598,098,630**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM
M.S.D.N: 3500101844 C.T.C.P
TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Thái Hồng Cương	Lê Văn Chiến	Lê Dương Thuỷ
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam Quyết định số 3508/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 10 năm 2015 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3500101844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011; Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 01 năm 2018. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (tương đương với 60.000.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 02 Lê Lợi, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 495 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 544 người).

Hoạt động chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn; Biệt thự; Căn hộ; Nhà khách; Nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác.

Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn, Biệt thự; Căn hộ; Nhà khách; Nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Hệ thống cấp, thoát nước; lò sưởi và điều hoà không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa biết phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); Sản xuất cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Dịch vụ ăn uống và dịch vụ phục vụ đồ uống);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán hoá chất (trừ các hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông); Phân bón, bán buôn hạt nhựa, xơ sợi).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; Thiết bị thể thao, vui chơi giải trí, máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)); Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác)
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm, cung ứng lao động tạm thời, cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước và nguồn lao động nước ngoài)
- Điều hành tour du lịch; Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ karaoke, Kinh doanh dịch vụ hồ bơi);
- Quảng cáo, dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch (Chi tiết: Dịch vụ đại lý bán vé máy bay);
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (Chi tiết: Dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài tại cụm khách sạn Grand và Khách sạn Palace tại Tp. Vũng Tàu);
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo):

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (chi tiết: Tổ chức chương trình, sự kiện, hội thảo triển lãm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (chi tiết: tổ chức trình diễn các tác phẩm sân khấu);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; hoạt động phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ phục vụ cá nhân (Tắm hơi, massage và hoạt động tăng cường sức khoẻ tương tự; Giặt là, may đo, phục vụ hôn lễ...)); Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật của các công trình xây dựng; Khảo sát xây dựng công trình; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các giao dịch có ảnh hưởng đến cấu trúc doanh nghiệp trong kỳ, gồm:

- Sáp nhập Chi nhánh Công ty Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC theo quyết định số 315/2018/QĐ-HĐQT và quyết định số 316/2018/QĐ-HĐQT ngày 11/6/2018. Đồng thời đổi tên Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC thành Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu.
- Thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần truyền thông và sự kiện OSC theo quyết định của HĐQT số 32/2018/QĐ-HĐQT ngày 17/01/2018.
- Thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng OSC theo quyết định của HĐQT số 48/2018/QĐ-HĐQT ngày 10/02/2018.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký)	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	Vũng Tàu	60,00%	60,00%	Dịch vụ du lịch, lữ hành
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Thương mại Dịch vụ OSC Bến Lức	Long An	86,52%	86,52%	Thương mại, dịch vụ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Hoàng Gia	Vũng Tàu	67,905	30.00%	30.00%	Khách sạn, du lịch
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	Vũng Tàu	890,000	44.50%	44.50%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	Vũng Tàu	132,720	21.00%	21.00%	Khách sạn, nhà hàng
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Vũng Tàu	299,800	37.01%	37.01%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	Vũng Tàu	280,000	35.00%	35.00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH OSC Duxton	Vũng Tàu	-	45.45%	50.00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Janhold OSC	Vũng Tàu	-	30.00%	50.00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Darby - Park VN	Vũng Tàu	-	35.00%	50.00%	Khách sạn, du lịch

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Khách sạn Grand Palace	Tp.Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Khách sạn Rex	Tp.Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Khu Dịch vụ dầu khí Lam Sơn	Tp.Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ du lịch OSC Việt Nam	Tp.Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại thành phố Hà Nội	Tp. Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con và giữa công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 14;

d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính; Bản quyền, bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong khoảng thời gian từ 03-08 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

(a) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
(b) Chi phí đi vay vốn;
(c) Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
(d) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	4.168.692.725	3.378.293.912
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.523.197.779	6.687.072.946
Tiền đang chuyển	136.140.533	45.767.455
Các khoản tương đương tiền (i)	19.000.000.000	101.000.000.000
Cộng	**34.828.031.037**	**111.111.134.313**

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	***2.216.942.000***	***611.303.000***	***1.605.639.000***	***2.216.942.000***	***399.442.000***	***1.817.500.000***
Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất DK	1.359.852.000	512.408.000	847.444.000	1.359.852.000	300.547.000	1.059.305.000
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư KCN Long Sơn	857.090.000	98.895.000	758.195.000	857.090.000	98.895.000	758.195.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	***17.000.000.000***	-	***17.000.000.000***
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Vũng Tàu	-	-	-	17.000.000.000	-	17.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**128.588.196.369**	-		**130.937.465.712**	-	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	*128.588.196.369*	-		*130.937.465.712*	-	
Công ty CP Hoàng Gia	120.035.086	-	(*)	120.035.086	-	(*)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	-	-	(*)	5.548.019.343	-	(*)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	13.531.203.972	-	(*)	13.531.203.972	-	(*)
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	1.237.910.269	-	(*)	1.237.910.269	-	(*)
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười (ii)	5.616.102.123	-	(*)	2.417.352.123	-	(*)
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	2.947.441.172	-	(*)	2.947.441.172	-	(*)
Công ty TNHH OSC Duxton	61.390.591.896	-	(*)	61.390.591.896	-	(*)
Công ty TNHH Janhold OSC	13.125.503.801	-	(*)	13.125.503.801	-	(*)
Công ty TNHH Darby - Park VN	30.619.408.050	-	(*)	30.619.408.050	-	(*)
Tổng cộng	**130.805.138.369**	**611.303.000**		**150.154.407.712**	**399.442.000**	

Ghi chú:

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác dịnh được có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Trong kỳ Công ty đã mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Khách sạn du lịch Tháng Mười với số lượng 58.600 cổ phần, mệnh giá 10.000/cổ phần, giá mua 3.198.750.000 đồng.

d) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Hoàng Gia	Vũng Tàu	67.905	30,00%	30,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	Vũng Tàu	890.000	44,50%	44,50%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	Vũng Tàu	132.720	21,00%	21,00%	Khách sạn, nhà hàng
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Vũng Tàu	299.800	37,01%	37,01%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	Vũng Tàu	280.000	35,00%	35,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH OSC Duxton	Vũng Tàu	-	45,45%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Janhold OSC	Vũng Tàu	-	30,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Darby - Park VN	Vũng Tàu	-	35,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	18.069.880.263	197.587.130
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Tỉnh BR-VT	5.158.002.700	7.758.002.700
JSC "ARKTIKMORNEFTEGAZRAZVEDKA"	4.126.367.035	3.474.540.713
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí	2.541.374.782	2.541.374.782
Công ty TNHH Đóng tàu & Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	2.239.728.700	2.239.728.700
Công ty Cổ Phần Dầu Khí Đông Đô	1.912.677.288	2.062.677.288
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Xây Dựng Số 1	781.863.958	1.981.863.958
Chi nhánh Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí - Công ty dịch vụ hàng hải Dầu khí	-	1.866.861.692
KS Drilling Operating Company Ltd	2.608.295.261	1.550.840.096
Công ty Cổ phần Thương mại Thuỷ Cung	286.514.000	1.212.507.534
Rosneft Vietnam B.V	1.802.958.672	945.703.249
Công ty TNHH Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Sài Gòn	875.144.600	875.144.600
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Ngọc Tuấn	1.572.960.400	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.810.953.008	16.006.905.923
	53.786.720.667	**42.713.738.365**
Trong đó:		-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	***55.361.790***	***113.522.645***
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	4.450.600	6.796.025
Công ty CP Hoàng Gia	30.506.300	20.132.640
Công ty TNHH JANHOLD-OSC	20.404.890	66.965.360
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng mười	-	15.228.620
Tập đoàn BRG	-	4.400.000

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân Hàng VID Public	1.721.704.620	-
Singapore Airlines LTD,Co	1.647.336.000	-
Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet	614.888.000	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Hương Giang	358.743.260	-
Công ty TNHH Honda Việt Nam	239.605.230	873.825.636
Các đối tượng khác	1.435.562.489	885.623.716
Cộng	**6.017.839.599**	**1.759.449.352**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH TM Đầu tư và Xuất nhập khẩu An Phú (i)	100.000.000.000	-
Cộng	**100.000.000.000**	**-**

Ghi chú: (i) Phải thu về cho vay đối với Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xuất nhập khẩu An Phú theo hợp đồng số 01/2018/HTĐT/ANPHU-OSC ngày 10/06/2018, số tiền 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm kể từ thời điểm chuyển khoản đầu tiên, lãi suất cho vay 8%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	***9.234.950.131***	***427.258.180***	***9.655.859.112***	***427.258.180***
Ký cược, ký quỹ	503.000.000	-	661.000.000	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	7.202.050.906	-	6.835.881.700	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	493.500	-	4.884.751	-
Phải thu khác	1.529.405.725	427.258.180	2.154.092.661	427.258.180
- Ông Ngô Văn Thu	*427.258.180*	*427.258.180*	*427.258.180*	*427.258.180*
- Các khoản phải thu khác	*1.102.147.545*	-	*1.726.834.481*	-
b) Dài hạn	***19.144.638.417***	-	***18.887.893.522***	-
Ký cược, ký quỹ	1.550.620.726	-	1.446.875.831	-
Phải thu khác	17.594.017.691	-	17.441.017.691	-
- Công ty TNHH OSC-Duxton Việt Nam(i)	*17.594.017.691*	-	*17.441.017.691*	-
Cộng	**28.379.588.548**	**427.258.180**	**28.543.752.634**	**427.258.180**

Ghi chú:

(i) Giá trị phải thu Công ty TNHH OSC-DUXTON: phản ánh số tiền Công ty TNHH OSC-DUXTON phải hoàn trả cho Công ty các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty TNHH OSC-DUXTON (bao gồm: Chi phí giải phóng mặt bằng 600.000 USD (tương đương 13.752.000.000 VND), Tiền thuê đất và thuế đất phi nông nghiệp 3.330.969.826 đồng và Chi phí khác là 511.047.865 đồng).

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Tỉnh BR-VT	5.158.002.700	2.579.001.350	-	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Dàn khoan dầu khí	2.541.374.782	1.558.175.027	2.541.374.782	2.210.193.801
Công ty TNHH Đóng tàu & Cơ khí hàng hải Sài Gòn	2.239.728.700	1.119.864.350	2.239.728.700	1.411.889.798
Công ty TNHH Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Sài Gòn	875.144.600	437.572.300	875.144.600	593.494.220
Offshore Engineering Resources Pte., Ltd	776.529.340	-	772.437.857	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Xây Dựng Số 1	781.863.958	547.304.771	-	-
Công ty Cổ Phần Dầu Khí Đông Đô	1.912.677.288	1.338.874.101	-	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Mân	418.191.549	-	418.191.549	-
Ông Ngô Văn Thu	427.258.180	-	427.258.180	-
Các đối tượng khác	250.372.061	79.442.265	699.402.101	540.555.543
Cộng	**15.381.143.158**	**7.660.234.164**	**7.973.537.769**	**4.756.133.362**

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	3.490.001.898	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.224.457.734	-	3.308.542.649	-
Công cụ, dụng cụ	226.057.082	-	331.771.579	-
Hàng hóa	4.301.888.617	90.029.553	6.235.047.391	90.029.553
Cộng	**7.752.403.433**	**90.029.553**	**13.365.363.517**	**90.029.553**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	**329.163.269.403**	**57.888.664.449**	**19.324.425.991**	**5.554.131.251**	**6.308.878.210**	**418.239.369.304**
Mua trong kỳ	-	85.000.000	-	-	-	85.000.000
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(443.572.728)	-	-	(263.805.575)	(707.378.303)
Điều chuyển sang BĐS đầu tư	(13.913.687.272)	-	-	-	-	(13.913.687.272)
Số cuối kỳ	**315.249.582.131**	**57.530.091.721**	**19.324.425.991**	**5.554.131.251**	**6.045.072.635**	**403.703.303.729**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	**137.177.544.731**	**38.201.269.190**	**11.804.698.699**	**2.508.377.709**	**5.128.409.126**	**194.820.299.455**
Khấu hao trong kỳ	5.436.073.686	1.598.904.328	775.325.502	272.362.887	179.532.426	8.262.198.829
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(257.194.413)	-	-	(220.484.538)	(477.678.951)
Điều chuyển sang BĐS đầu tư	(9.572.910.907)	-	-	-	-	(9.572.910.907)
Số cuối kỳ	**133.040.707.510**	**39.542.979.105**	**12.580.024.201**	**2.780.740.596**	**5.087.457.014**	**193.031.908.426**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**191.985.724.672**	**19.687.395.259**	**7.519.727.292**	**3.045.753.542**	**1.180.469.084**	**223.419.069.849**
Số cuối kỳ	**182.208.874.621**	**17.987.112.616**	**6.744.401.790**	**2.773.390.655**	**957.615.621**	**210.671.395.303**

Giá trị còn lại của tài sản cố định đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 173.234.297.666 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 176.042.882.186 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là: 11.334.596.319 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 17.994.321.465 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	**6.978.213.120**	**778.524.755**	**7.756.737.875**
Số cuối kỳ	**6.978.213.120**	**778.524.755**	**7.756.737.875**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	6.978.213.120	**607.197.112**	**7.585.410.232**
Khấu hao trong kỳ	-	23.618.148	23.618.148
Số cuối kỳ	**6.978.213.120**	**630.815.260**	**7.609.028.380**
Giá trị còn lại			-
Số đầu năm	-	**171.327.643**	**171.327.643**
Số cuối kỳ	-	**147.709.495**	**147.709.495**

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là: 6.978.213.120 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6.978.213.120 đồng).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	**307.481.720.319**	**307.481.720.319**
Điều chuyển từ TSCĐ hữu hình	13.913.687.272	13.913.687.272
Số cuối kỳ	**321.395.407.591**	**321.395.407.591**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	**163.893.495.952**	**163.893.495.952**
Khấu hao trong năm	6.494.066.607	6.494.066.607
Điều chuyển từ TSCĐ hữu hình	9.572.910.907	9.572.910.907
Số cuối kỳ	**179.960.473.466**	**179.960.473.466**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	**143.588.224.367**	**143.588.224.367**
Số cuối kỳ	**141.434.934.125**	**141.434.934.125**

Nguyên giá bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 882.324.000 đồng.

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***8.905.298.312***	***751.752.858***
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	8.905.298.312	751.752.858
Trong đó:		
Dự án đầu tư nâng cấp Khách sạn REX	*266.184.676*	*229.821.040*
Dự án Khu đô thị OSC Sunrise	*8.639.113.636*	*521.931.818*

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***1,337,382,459***	***1,218,446,873***
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	89,346,937	14,808,797
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	151,102,745	90,985,184
Các khoản khác	1,096,932,777	1,112,652,892
b) Dài hạn	***39,366,614,331***	***45,208,819,636***
Giá trị lợi thế kinh doanh (i)	2,111,736,668	4,223,473,322
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (ii)	28,849,537,204	29,239,770,689
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	386,673,080	559,553,506
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7,941,609,044	11,122,799,680
Các khoản khác	77,058,335	63,222,439
Tổng cộng	**40,703,996,790**	**46,427,266,509**

Ghi chú:

(i) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2014.

(ii) Chi phí cho thuê cơ sở hạ tầng phản ánh tiền thuê đất trả một lần tại Toà nhà số 161 Võ Văn Tần, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh và Tòa nhà số 38, Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	6.861.130.336	6.861.130.336	6.861.130.336	6.861.130.336
Interpipe M.E. FZE (Dubai, UAE)	-	-	3.470.731.011	3.470.731.011
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	3.314.410.429	3.314.410.429	2.732.866.424	2.732.866.424
Công ty TNHH 3M Việt Nam	778.834.023	778.834.023	881.140.508	881.140.508
Công ty TNHH Lê Event	-	-	1.708.448.902	1.708.448.902
Công ty TNHH Việt Tân	1.064.393.300	1.064.393.300	525.364.750	525.364.750
Công ty CP Tư vấn, Kiểm định và Thương mại Xây dựng GOLDSUN	377.500.000	377.500.000	402.500.000	402.500.000
Công ty TNHH Tuấn Vũ	869.283.340	869.283.340	764.079.900	764.079.900
Công ty TNHH Vạn Lợi	646.151.299	646.151.299	274.602.939	274.602.939
Doanh nghiệp tư nhân Bích Hon	619.000.300	619.000.300	-	-
Các đối tượng khác	8.347.349.486	8.347.349.486	11.026.739.432	11.026.739.432
Cộng	**22.878.052.513**	**22.878.052.513**	**28.647.604.202**	**28.647.604.202**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn	1.094.201.000	-
Công ty CP Quốc Tế Vietsea	804.452.110	-
Công ty TNHH - TM - DV - DL - LH - VT Sài Gòn Hà Nội	676.425.000	-
Singgle Buoy Moorings Inc	633.286.888	629.950.141
Các đối tượng khác	1.389.170.941	834.696.582
Cộng	**4.597.535.939**	**1.464.646.723**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.894.908.260	9.430.512.214	9.760.293.575	1.565.126.899
Thuế tiêu thụ đặc biệt	410.513.231	2.238.021.480	2.258.354.628	390.180.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	428.931.934	467.988.246	650.664.832	246.255.348
Thuế thu nhập cá nhân	196.442.331	956.805.831	1.018.581.756	134.666.406
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	497.993.976	35.437.000	76.005.848	457.425.128
Thuế nhà thầu	22.213.551	123.272.315	124.970.636	20.515.230
Các loại thuế khác	-	16.778.718	16.778.718	-
Cộng	**3.451.003.283**	**13.268.815.804**	**13.905.649.993**	**2.814.169.094**
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	12.994.036	12.994.036	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	11.812.759	11.812.759	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.487.739	-	2.754.943	11.242.682
Thuế thu nhập cá nhân	52.350.931	39.370.482	12.855.598	25.836.047
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	571.841.942	1.133.111.814	602.205.602	40.935.730
Cộng	**657.487.407**	**1.197.289.091**	**617.816.143**	**78.014.459**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước giá vốn trong kỳ	3.325.031.983	-
Trích trước chi phí thuê đất	1.297.520.253	-
Trích trươc chi phí phạt giao chậm theo hợp đồng	1.255.794.790	-
Trợ cấp thôi việc	-	573.300.000
Thù lao đại diện không chuyên trách	186.000.000	373.600.000
Chi phí trích trước khác	1.337.232.781	679.012.409
Công	**7.401.579.807**	**1.625.912.409**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***5.769.823.937***	***5.244.561.969***
Kinh phí công đoàn	379.007.651	305.972.690
Bảo hiểm xã hội	6.920.986	982.801
Bảo hiểm y tế	1.749.586	170.100
Bảo hiểm thất nghiệp	941.908	75.600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.521.208.000	3.507.663.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.859.995.806	1.429.697.778
- Công ty TNHH TM & DV Du lịch Kim Nguyễn	*1.654.012.080*	-
- Phải trả các đối tượng khác	*1.205.983.726*	*1.429.697.778*
b) Dài hạn	***11.606.309.126***	***10.229.165.126***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.199.653.200	9.822.509.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	406.655.926	406.655.926

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***6.311.523.520***	***6.311.523.520***	***3.229.498.774***	***3.182.259.669***	***6.358.762.625***	***6.358.762.625***
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Vũng Tàu (i)	6.311.523.520	6.311.523.520	3.129.498.774	3.182.259.669	6.258.762.625	6.258.762.625
Công ty TNHH Thương mại - Đầu tư Tín Lộc	-	-	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
b) Vay dài hạn	***44.181.460.030***	***44.181.460.030***	***3.182.259.669***	***423.000.000***	***46.940.719.699***	***46.940.719.699***
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Vũng Tàu (i)	44.181.460.030	44.181.460.030	3.182.259.669	423.000.000	46.940.719.699	46.940.719.699

Ghi chú:

i. Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1621100026 ngày 06 tháng 09 năm 2016. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp và mở rộng khách sạn Rex. Thời hạn 120 tháng từ ngày 06 tháng 09 năm 2016 đến ngày 06 tháng 09 năm 2026. Lãi suất thỏa thuận cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Trong năm 2018, lãi suất từ 8,0 – 9,5%/năm, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân (VND) lĩnh lãi cuối kỳ với kỳ hạn 13 tháng + biên độ lãi suất 1,5%/năm hoặc lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Seabank trong từng kỳ và phù hợp với quy định của ngân hàng nhà nước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khách sạn Rex hiện hữu và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng khách sạn Rex tại số 01 Lê Quý Đôn, phường 1, thành phố Vũng Tàu.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.311.523.520	6.258.762.625
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	25.246.094.081	25.035.050.505
Sau năm năm	18.935.365.949	21.905.669.194
Cộng	**50.492.983.550**	**53.199.482.324**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	*(6.311.523.520)*	*(6.258.762.625)*
Số phải trả sau 12 tháng	**44.181.460.030**	**46.940.719.699**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	**600.000.000.000**	**3.835.753.490**	**-**	**-**	**24.030.360**	**5.007.400**	**20.160.486.451**	**1.540.040.110**	**625.565.317.811**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-		-	6.405.138.699	(202.198.609)	6.202.940.090
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.604.779.729	-	(6.632.206.638)	-	(2.027.426.909)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(1.182.257.297)	(159.204.682)	5.007.400	(5.007.400)	732.460.384	(39.893.241)	(648.894.836)
Tại ngày đầu năm nay	**600.000.000.000**	**3.835.753.490**	**(1.182.257.297)**	**(159.204.682)**	**4.633.817.489**	**-**	**20.665.878.896**	**1.297.948.260**	**629.091.936.156**
Điều chỉnh hồi tố	-	-		-	-		(3.813.662.983)	-	(3.813.662.983)
Số dư đầu năm nay	**600.000.000.000**	**3.835.753.490**	**(1.182.257.297)**	**(159.204.682)**	**4.633.817.489**	**-**	**16.852.215.913**	**1.297.948.260**	**625.278.273.173**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.988.011.209	(5.273.135)	1.982.738.074
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	868.510.653	-	(1.071.163.138)	-	(202.652.485)
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	(15.022.200)	-	(256.078.764)	-	(271.100.964)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	436.379.125	-	-	(22.290.075)	(425.362.003)	(11.272.953)
Tại ngày cuối năm nay	**600.000.000.000**	**3.835.753.490**	**(1.182.257.297)**	**277.174.443**	**5.487.305.942**	**-**	**17.490.695.145**	**867.313.122**	**626.775.984.845**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ đông Nhà nước	-	71,351,070,000
Pháp nhân khác	571,832,350,000	258,000,000,000
Cổ đông Cá nhân	28,167,650,000	270,648,930,000
Cộng	**600,000,000,000**	**600,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu năm	600,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	600,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,000,000	60,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60,000,000	60,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*60,000,000*	*60,000,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	107,500	107,500
- Cổ phiếu phổ thông	*107,500*	*107,500*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59,892,500	59,892,500
- Cổ phiếu phổ thông	*59,892,500*	*59,892,500*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại (USD)	13.075,07	47.757,81

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại, Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, Khách sạn, nhà hàng và xuất ăn và Bộ phận quản lý cho thuê Bất động sản. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh thương mại - Kinh doanh vật tư thiết bị kỹ thuật chuyên ngành Dầu khí, Mua bán Xe máy (Đại lý).
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng và xuất ăn - Quản lý Khách sạn, nhà hàng, cung cấp dịch vụ nấu ăn cho các nhà giàn, tàu thăm dò dầu khí, dịch vụ du lịch.
- Bộ phận thuê tài sản - Quản lý hoạt động cho thuê Bất động sản.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh thương mại	Dịch vụ Khách sạn, Du lịch, suất ăn	Kinh doanh Bất động sản	Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng	Tổng cộng
Kỳ này	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	79.165.139.081	98.929.777.111	28.528.229.473	6.394.347.090	213.017.492.755
Tổng doanh thu	79.165.139.081	98.929.777.111	28.528.229.473	6.394.347.090	213.017.492.755
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.969.674.397	9.271.770.114	12.149.550.729	1.460.036.107	29.851.031.347
Chi phí không phân bổ					28.384.119.610
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.466.911.737
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết					(803.730.634)
Doanh thu từ các khoản đầu tư					7.470.110.426
Lãi khác					(512.187.499)
Chi phí tài chính					5.170.377.710
Lợi nhuận trước thuế					**2.450.726.320**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					467.988.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận trong năm					**1.982.738.074**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 03 Miền: Miền Nam bao gồm hoạt động tại các tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh; Miền Bắc bao gồm thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, hoạt động trong năm của Công ty chủ yếu (99%) tại Khu vực các tỉnh Miền Nam, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán sản phẩm	79.165.139.081	129.501.614.247
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.929.777.111	114.316.668.224
- Doanh thu cho thuê Bất động sản	28.528.229.473	21.070.982.726
- Doanh thu kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng	6.394.347.090	6.432.812.277
Cộng	**213.017.492.755**	**271.322.077.474**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	**213.017.492.755**	**271.322.077.474**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	72.195.464.684	114.998.816.533
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	89.658.006.997	100.915.632.663
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	16.378.678.744	12.478.355.858
Giá vốn của kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng	4.934.310.983	5.361.774.921
Cộng	**183.166.461.408**	**233.754.579.975**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.667.805.334	33.155.705.518
Chi phí nhân công	35.894.016.935	43.169.401.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.779.883.584	13.667.548.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.243.644.312	39.263.455.290
Chi phí tiền thuê đất	2.892.550.892	3.586.513.788
Chi phí dự phòng	4.503.504.587	-
Chi phí khác bằng tiền	19.373.710.690	22.394.227.378
Cộng	**139.355.116.334**	**155.236.852.717**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.395.342.499	1.474.054.225
Lãi bán các khoản đầu tư	1.320.453.934	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.567.424.150	2.277.644.982
Lãi chênh lệch tỷ giá	186.889.843	19.132.179
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.494.591
Cộng	**7.470.110.426**	**3.772.325.977**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.501.670.465	1.742.119.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.540.798	43.558.989
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	25.236.447	(223.949.000)
Chi phí tài chính khác	2.612.930.000	57.538.888
Cộng	**5.170.377.710**	**1.619.268.158**

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	-	998.541.279
Thù lao Hội đồng Quản trị nhận được	43.300.000	317.390.736
Thu từ tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	1.242.948.913	334.829.169
Thu nhập khác	504.953.268	474.030.889
Cộng	**1.791.202.181**	**2.124.792.073**

32. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi tiền thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	605.555.075	608.059.543
Các khoản chi phí bị phạt	1.464.199.195	162.816.704
Chi phí khác	233.635.410	537.255.642
Cộng	**2.303.389.680**	**1.308.131.889**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	10,671,660,277	16,360,148,758
Chi phí khấu hao TSCĐ	614,067,783	617,410,374
Thuế, phí và lệ phí	507,273,834	2,906,177,709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,096,081,354	2,674,812,941
Chi phí dự phòng	4,503,504,587	491,121,998
Các khoản chi phí QLDN khác	6,096,043,323	4,184,193,986
Cộng	**24,488,631,158**	**27,233,865,766**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1,517,273,996	1,894,021,190
Chi phí khấu hao TSCĐ	177,283,835	302,383,224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,676,205,777	3,509,134,225
Các khoản chi phí bán hàng khác	524,724,844	1,545,253,042
Cộng	**3,895,488,452**	**7,250,791,681**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1,988,011,209**	**4,434,484,844**
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,988,011,209**	**4,434,484,844**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	59,892,500	60,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**33**	**74**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	50.492.983.550	53.299.482.324
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(34.828.031.037)	(111.111.134.313)
Nợ thuần	15.664.952.513	-
Vốn chủ sở hữu	626.775.984.845	625.278.273.173
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**2,5%**	**0,0%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.828.031.037	111.111.134.313
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.189.235.089	59.091.444.310
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.605.639.000	18.817.500.000
Các khoản ký quỹ	2.053.620.726	2.107.875.831
Cộng	**103.676.525.852**	**191.127.954.454**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	50.492.983.550	53.299.482.324
Phải trả người bán và phải trả khác	16.987.512.932	43.814.130.106
Chi phí phải trả	7.401.579.807	1.625.912.409
Cộng	**74.882.076.289**	**98.739.524.839**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, do đó Công ty áp dụng chính sách kế toán trong trình bày giá trị hợp lý như tại thuyết minh số 03.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản vay, tuy nhiên giá trị các khoản vay không lớn do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,828,031,037	-	34,828,031,037
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47,595,217,398	17,594,017,691	65,189,235,089
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,605,639,000	-	1,605,639,000
Các khoản ký quỹ	503,000,000	1,550,620,726	2,053,620,726
Cộng	**84,531,887,435**	**19,144,638,417**	**103,676,525,852**
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	6,311,523,520	44,181,460,030	50,492,983,550
Phải trả người bán và phải trả khác	5,381,203,806	11,606,309,126	16,987,512,932
Chi phí phải trả	7,401,579,807	-	7,401,579,807
Cộng	**19,094,307,133**	**55,787,769,156**	**74,882,076,289**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**65,437,580,302**	**(36,643,130,739)**	**28,794,449,563**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	111,111,134,313	-	111,111,134,313
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41,650,426,619	17,441,017,691	59,091,444,310
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18,817,500,000	-	18,817,500,000
Các khoản ký quỹ	661,000,000	1,446,875,831	2,107,875,831
Cộng	**172,240,060,932**	**18,887,893,522**	**191,127,954,454**
Số đầu năm			
Các khoản vay	6,358,762,625	46,940,719,699	53,299,482,324
Phải trả người bán và phải trả khác	33,584,964,980	10,229,165,126	43,814,130,106
Chi phí phải trả	1,625,912,409	-	1,625,912,409
Cộng	**41,569,640,014**	**57,169,884,825**	**98,739,524,839**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**130,670,420,918**	**(38,281,991,303)**	**92,388,429,615**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	Cổ đông lớn - Ảnh hưởng đáng kể
Công ty CP Hoàng Gia	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	Công ty liên kết
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Công ty liên kết
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty TNHH OSC Duxton	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Janhold OSC	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Darby - Park VN	Công ty liên doanh
Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc	Ảnh hưởng đáng kể

Ngoài các số dư với bên liên quan đã trình bày ở thuyết minh số 06, Công ty còn có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan như sau:

Số dư với bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác	**17.594.017.691**	**17.441.017.691**
Công ty TNHH OSC-Duxton Việt Nam	17.594.017.691	17.441.017.691

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	**622,621,476**	**755,771,636**
Công ty CP Hoàng Gia	111,535,357	55,781,860
Công ty CP Khách sạn du lịch Tháng Mười	50,796,355	259,710,939
Công ty TNHH Darby-Park Việt Nam	27,110,164	16,437,127
CÔNG TY TNHH JANHOLD-OSC	433,179,600	423,841,710
Mua hàng	**48,600,000**	**-**
Công ty TNHH JANHOLD-OSC	48,600,000	

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.672.745.877	1.333.313.205
Cộng	**1.672.745.877**	**1.333.313.205**

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán; một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại do Công ty Cổ phần Khách sạn du lịch Tháng Mười điều chỉnh hồi tố chi phí tiền thuê đất, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Thay đổi	Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	127.114.066.716	(3.813.662.983)	123.300.403.733
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.665.878.896	(3.813.662.983)	16.852.215.913

M.S.D.N: 3500101844 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM
TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Thái Hồng Cương	Lê Văn Chiến	Lê Dương Thuỷ
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 07 năm 2018